

Số: 336 /KH-DHCTCQTKD

Hưng Yên, ngày 03 tháng 6 năm 2019

## **KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019-2020**

Ban Giám hiệu thông báo kế hoạch đào tạo năm học 2019 – 2020 như sau:

### **I. Thời gian đào tạo**

#### **1. Học kỳ hè 2019**

- Thời gian học: Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 11/08/2019 (6 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 12/08/2019 đến ngày 18/08/2019 (1 tuần)

#### **2. Học kỳ 1 (20 tuần)**

- Thời gian học: Từ ngày 19/08/2019 đến ngày 08/12/2019 (16 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 09/12/2019 đến ngày 05/01/2020 (4 tuần)

#### **3. Học kỳ 2 (20 tuần)**

- Thời gian học: Từ ngày 06/01/2020 đến ngày 17/05/2020 (16 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 18/05/2020 đến ngày 14/06/2020 (4 tuần)

#### **4. Các ngày nghỉ trong năm học**

- Ngày Quốc khánh: 02/09/2019
- Tết Dương lịch: 01/01/2020
- Tết Nguyên đán (3 tuần): Từ ngày 20/01/2020 đến ngày 05/02/2020  
(Từ ngày 24/12 âm lịch đến ngày 12/01 âm lịch)
- Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/03 âm lịch): 02/04/2020
- Ngày Giải phóng Miền Nam: 30/04/2020
- Ngày Quốc tế Lao động: 01/05/2020.

### **II. Mục tiêu kết quả đào tạo của năm học 2019-2020**

Trong năm học 2019-2020, phấn đấu thực hiện các mục tiêu kết quả đào tạo như sau:

#### **1. Tỷ lệ sinh viên K4 tốt nghiệp dự kiến:**

| STT | Ngành                 | Số SV dự kiến TN | Tỷ lệ         |
|-----|-----------------------|------------------|---------------|
| 1   | Tài chính – Ngân hàng | 90               | 79.65%        |
| 2   | Quản trị kinh doanh   | 70               | 78.65%        |
| 3   | Kế toán               | 340              | 83.33%        |
| 4   | Kiểm toán             | 15               | 83.33%        |
|     | <b>Tổng</b>           | <b>515</b>       | <b>82.01%</b> |

2. Thời gian tốt nghiệp trung bình: 4 năm
3. Tỷ lệ thôi học: 3% Tổng số quy mô đào tạo sinh viên năm học 2019-2020.
4. Tỷ lệ học lại: 8% Tổng số quy mô đào tạo sinh viên năm học 2019-2020.
5. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm: 95% tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

### **III. Kế hoạch giảng dạy các học phần năm học 2019-2020 (có kế hoạch kèm theo)**

#### **IV. Triển khai thực hiện**

##### **1. Các khoa**

- Các Khoa kiểm tra danh mục môn học, số tín chỉ, số tiết giảng dạy lý thuyết, thực hành của môn học trong kế hoạch đào tạo năm học của các khóa, các chuyên ngành.

- Bố trí giảng viên giảng dạy theo kế hoạch cụ thể từng kỳ, đợt học và gửi kế hoạch phân công giảng viên lên lớp về Phòng Quản lý Đào tạo Phòng Quản lý đào tạo.

##### **2. Phòng Quản lý đào tạo**

- Gửi kế hoạch đào tạo năm học đến các khoa, các đơn vị liên quan.

- Ban hành kế hoạch giảng dạy – học tập chi tiết cụ thể cho từng kỳ, từng đợt học cho các khóa, các hệ đào tạo.

- Phổ biến kế hoạch tới sinh viên; theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện theo kế hoạch.

**3. Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng:** Chuẩn bị tài liệu, phương án đề thi phục vụ thi kết thúc học phần theo kế hoạch cụ thể của từng kỳ, từng đợt học.

**4. Phòng Công tác sinh viên:** Phổ biến kế hoạch học tập, lịch nghỉ các ngày lễ, Tết, nghỉ hè tới sinh viên.

**5. Phòng Tài chính kế toán:** Lập kế hoạch và thực hiện thu học phí theo kế hoạch giảng dạy – học tập ban hành.

**6. Phòng Quản trị thiết bị:** Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy.

Căn cứ Kế hoạch đào tạo năm học trên, các đơn vị triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc trao đổi với Phòng Quản lý Đào tạo để thống nhất báo cáo Ban Giám hiệu giải quyết. 

**Nơi nhận:**

- BGH;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, QLĐT. 



**TS. Nguyễn Trọng Nghĩa**

# KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Thông báo số 336 /TB-DHCTQTKD ngày 6/5/2019 của Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh)

## I. Khóa 4

### a. K3\_Học kỳ I năm học 2019-2020

- Thời gian học: Từ ngày 19/08/2019 đến 29/09/2019 (6 tuần); - Thời gian ôn và thi: Từ ngày 30/09/2019 đến 06/10/2019 (1 tuần).

#### Cơ sở 1

##### 1. Chuyên ngành Tài chính DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần              | Số tín<br>chỉ | Số tiết   |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|---------------------------|---------------|-----------|----|-----------|------------|
|    |        |                           |               | LT        | TH |           |            |
| 1  | 001312 | Quản lý tài chính CTDQG   | 3             | 45        | 0  | 2         | 90         |
| 2  | 004304 | Tin học ứng dụng trong TC | 3             | 30        | 30 | 2         | 102        |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>          | <b>6</b>      | <b>75</b> |    |           | <b>192</b> |

##### 3. Chuyên ngành Quản trị DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín<br>chỉ | Số tiết   |          | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|--------------------------|---------------|-----------|----------|-----------|------------|
|    |        |                          |               | LT        | TH       |           |            |
| 1  | 003404 | Quản trị doanh nghiệp TM | 2             | 30        | 0        | 2         | 60         |
| 2  | 003405 | Quản trị DN vừa và nhỏ   | 2             | 30        | 0        | 2         | 60         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>4</b>      | <b>60</b> | <b>0</b> |           | <b>120</b> |

#### Cơ sở 2

##### 4. Chuyên ngành Kế toán DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần              | Số tín<br>chỉ | Số tiết |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|---------------------------|---------------|---------|----|-----------|------------|
|    |        |                           |               | LT      | TH |           |            |
| 1  | 004142 | Tin học ứng dụng trong KT | 2             | 15      | 30 | 8         | 288        |
| 2  | 002240 | Thực hành kế toán TCCDN   | 3             | 90      | 0  | 8         | 720        |
|    |        | Tổng cộng                 | 19            | 105     | 30 |           | 1008       |

##### 6. Chuyên ngành Kiểm toán

| TT | Mã HP  | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-----------------------------|---------------|---------|----|-----------|------------|
|    |        |                             |               | LT      | TH |           |            |
| 1  | 002242 | Tổ chức quá trình Kiểm toán | 2             | 30      | 0  | 1         | 30         |
| 2  | 002280 | Thực hành kiểm toán         | 3             | 75      | 0  | 1         | 75         |
|    |        | Tổng cộng                   | 19            | 105     | 0  |           | 105        |

##### 2. Chuyên ngành Ngân hàng

| TT | Mã HP  | Tên học phần          | Số tín | Số tiết |    | Số lớp | Tổng số |
|----|--------|-----------------------|--------|---------|----|--------|---------|
|    |        |                       |        | LT      | TH |        |         |
| 1  | 001192 | Hệ thống thông tin NH | 2      | 15      | 30 | 1      | 36      |
|    |        |                       |        |         |    |        | 0       |
|    |        | Tổng cộng             | 2      | 15      |    |        | 36      |

##### 5. Chuyên ngành Ngân hàng kế toán công

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín | Số tiết |    | Số lớp | Tổng số |
|----|--------|------------------------|--------|---------|----|--------|---------|
|    |        |                        |        | LT      | TH |        |         |
| 1  | 002230 | Thực hành kế toán HCSN | 3      | 45      | 45 | 1      | 76.5    |
| 2  |        |                        |        |         |    |        | 0       |
|    |        | Tổng cộng              | 3      | 45      | 45 |        | 76.5    |

## II. Khóa 5

### a. K5\_Học kỳ I năm học 2019-2020

Thời gian học: Từ ngày 19/08/2019 đến ngày 08/12/2019 (15 tuần học + 01 tuần dự phòng)

Thời gian ôn và thi: Từ ngày 09/12/2019 đến 05/01/2020 (04 tuần)

### Cơ sở 1

#### 1. Chuyên ngành Tài chính DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |    | Số lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|------------------------|---------------|------------|----|--------|------------|
|    |        |                        |               | L.T        | TH |        |            |
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 2  | 001032 | Thị trường chứng khoán | 2             | 30         | 0  | 1      | 30         |
| 3  | 001350 | Thuế                   | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 4  | 001440 | Tài chính DN 2         | 3             | 60         | 0  | 1      | 60         |
| 5  | 002032 | Kế toán tài chính DN 2 | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 6  | 005162 | Thẩm định giá trị DN   | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 7  | 001502 | Tin dụng khách hàng DN | 3             | 60         | 0  | 1      | 60         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>20</b>     | <b>330</b> |    |        | <b>330</b> |

#### 2. Chuyên ngành Ngân hàng

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |    | Số lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|------------------------|---------------|------------|----|--------|------------|
|    |        |                        |               | L.T        | TH |        |            |
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 2  | 001322 | Tài chính DN           | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 3  | 001502 | Tin dụng khách hàng DN | 3             | 60         | 0  | 1      | 60         |
| 4  | 001410 | Kế toán NH TM 1        | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 5  | 001471 | Tài chính quốc tế      | 2             | 30         | 0  | 1      | 30         |
| 6  | 005191 | Marketing căn bản      | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 7  | 005142 | Thẩm định giá BDS      | 3             | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 8  | 001262 | Quản lý tài chính công | 2             | 30         | 0  | 1      | 30         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>22</b>     | <b>345</b> |    |        | <b>345</b> |

#### 3. Chuyên ngành Quản trị DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|------------------------|---------------|------------|----------|--------|------------|
|    |        |                        |               | L.T        | TH       |        |            |
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45         |          | 3      | 135        |
| 2  | 003192 | Quản trị sản xuất      | 3             | 45         |          | 3      | 135        |
| 3  | 003262 | Quản trị chất lượng    | 3             | 45         |          | 3      | 135        |
| 4  | 001322 | Tài chính DN           | 3             | 45         |          | 3      | 135        |
| 5  | 003053 | Thống kê kinh tế       | 2             | 30         |          | 3      | 90         |
| 6  | 003405 | Quản trị DN vừa và nhỏ | 2             | 30         |          | 3      | 90         |
| 7  | 002220 | Kế toán tài chính DN   | 3             | 45         |          | 3      | 135        |
| 8  | 009240 | Kinh tế quốc tế        | 2             | 30         |          | 2      | 60         |
| 9  | 005082 | Kinh doanh BDS         | 2             | 30         |          | 1      | 30         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>19</b>     | <b>315</b> | <b>0</b> |        | <b>945</b> |



## Cơ sở 2

### 4. Chuyên ngành Kế toán DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số lớp | Tổng<br>số  |
|----|--------|------------------------|---------------|------------------|--------|-------------|
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45               | 8      | 360         |
| 2  | 005191 | Marketing căn bản      | 3             | 45               | 8      | 360         |
| 3  | 002052 | Kiểm toán căn bản      | 2             | 30               | 8      | 240         |
| 4  | 002032 | Kế toán tài chính DN 2 | 3             | 45               | 8      | 360         |
| 5  | 001350 | Thuế                   | 3             | 45               | 8      | 360         |
| 6  | 002302 | Kế toán HCSN           | 3             | 45               | 8      | 360         |
| 7  | 001242 | Phân tích tài chính DN | 3             | 60               | 8      | 480         |
| 8  | 009240 | Kinh tế quốc tế        | 2             | 30               | 2      | 60          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>19</b>     | <b>345 0</b>     |        | <b>2580</b> |

### 5. Chuyên ngành Ngành Kế toán tin

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số lớp | Ghi chú        |
|----|--------|------------------------|---------------|------------------|--------|----------------|
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45               | 0      | Ghép cùng KIET |
| 2  | 002032 | Kế toán tài chính DN 2 | 3             | 45               | 0      | Ghép cùng KIET |
| 3  | 005191 | Marketing căn bản      | 3             | 45               | 0      | Ghép cùng KTDN |
| 4  | 001350 | Thuế                   | 3             | 45               | 0      | Ghép cùng KTDN |
| 5  | 004182 | Cơ sở dữ liệu HP2      | 3             | 30 30            | 1      |                |
| 6  | 004305 | Lập trình windows form | 3             | 30 30            | 1      |                |
| 7  | 001242 | Phân tích tài chính DN | 3             | 60               | 0      | Ghép cùng KTDN |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>21</b>     | <b>300 60</b>    |        |                |

### 5. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán

| TT | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|------------------------|---------------|------------------|--------|------------|
| 1  | 007060 | Tiếng Anh kinh tế      | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 2  | 002032 | Kế toán tài chính DN 2 | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 3  | 002302 | Kế toán HCSN           | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 4  | 006040 | Đường lối CM của ĐCSVN | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 5  | 002212 | Kiểm toán tài chính 1  | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 6  | 002192 | Kiểm soát quản lý      | 2             | 30               | 1      | 30         |
| 7  | 001390 | Nghiệp vụ NHTM         | 3             | 45               | 1      | 45         |
| 8  | 001380 | Hướng dẫn kê khai thuế | 2             | 15 30            | 1      | 36         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>       | <b>22</b>     | <b>315 30</b>    |        | <b>336</b> |

**b. K5\_Học kỳ 2 năm học 2019-2020**

Thời gian học: Từ ngày 06/01/2020 đến ngày 17/05/2020 (15 tuần học + 01 tuần dự phòng)

Thời gian ôn và thi: Từ ngày 18/05/2020 đến 14/06/2020 (04 tuần)

**Cơ sở 1**

**1. Chuyển ngành Tài chính doanh nghiệp**

| TT               | Mã HP  | Tên học phần              | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|--------|---------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|                  |        |                           |               | LT         | TH        |           |            |
| 1                | 001400 | Bảo hiểm                  | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 2                | 001452 | Tài chính doanh nghiệp 3  | 3             | 60         |           | 1         | 60         |
| 3                | 001242 | Phân tích tài chính DN    | 3             | 60         |           | 1         | 60         |
| 4                | 001312 | Quản trị tài chính CTĐQG  | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 5                | 001380 | Hướng dẫn kê khai thuế    | 2             | 15         | 30        | 1         | 36         |
| 6                | 002270 | Kế toán DN TM, DV và XL   | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 7                | 004304 | Tin học ứng dụng trong TC | 3             | 30         | 30        | 1         | 51         |
| 8                | 001501 | Tin dụng khách hàng CN    | 2             | 30         |           | 1         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |        |                           | <b>22</b>     | <b>330</b> | <b>60</b> |           | <b>372</b> |

**2. Chuyển ngành Ngân hàng**

| TT               | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|--------|------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|                  |        |                        |               | LT         | TH        |           |            |
| 1                | 001400 | Bảo hiểm               | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 2                | 001501 | Tin dụng khách hàng CN | 2             | 30         |           | 1         | 30         |
| 3                | 001183 | Quản trị kinh doanh NH | 2             | 30         |           | 1         | 30         |
| 4                | 001432 | Nghiệp vụ ngân hàng TW | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 5                | 001503 | Kế toán NH TM 2        | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| 6                | 001242 | Phân tích TC DN        | 3             | 60         |           | 1         | 60         |
| 7                | 001192 | Hệ thống thông tin NH  | 2             | 15         | 30        | 1         | 36         |
| 8                | 001350 | Thuế                   | 3             | 45         |           | 1         | 45         |
| <b>Tổng cộng</b> |        |                        | <b>21</b>     | <b>315</b> | <b>30</b> |           | <b>336</b> |

**3. Chuyển ngành Quản trị doanh nghiệp**

| TT               | Mã HP  | Tên học phần           | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |          | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|--------|------------------------|---------------|------------|----------|-----------|------------|
|                  |        |                        |               | LT         | TH       |           |            |
| 1                | 003272 | Quản trị chiến lược    | 3             | 45         |          | 3         | 135        |
| 2                | 003310 | Quản trị marketing     | 3             | 45         |          | 3         | 135        |
| 3                | 003293 | Quản trị Logistics KID | 3             | 45         |          | 3         | 135        |
| 4                | 003322 | Quản trị nhân lực      | 3             | 45         |          | 3         | 135        |
| 5                | 003281 | Quản trị dự án         | 3             | 45         |          | 3         | 135        |
| 6                | 003240 | Quản trị văn phòng     | 2             | 30         |          | 3         | 90         |
| 7                | 003404 | Quản trị DN thương mại | 2             | 30         | 0        | 3         | 90         |
| 8                | 009230 | Kinh tế phát triển     | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 9                | 001242 | Phân tích tài chính DN | 3             | 60         |          | 2         | 120        |
| <b>Tổng cộng</b> |        |                        | <b>22</b>     | <b>330</b> | <b>0</b> |           | <b>900</b> |

## Cơ sở 2

### 4. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

| TT | Mã HP  | Tên học phần               | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|----------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 002122 | Kế toán quản trị           | 3             | 45               | 8         | 360        |
| 2  | 002270 | Kế toán DN TM, DV và XL    | 3             | 45               | 8         | 360        |
| 3  | 002307 | Phân tích KT và báo cáo TC | 2             | 45 0             | 8         | 360        |
| 4  | 002083 | Kế toán máy trong DN       | 3             | 30 30            | 8         | 408        |
| 5  | 002304 | Chuẩn mực kế toán VN       | 3             | 45               | 8         | 360        |
| 6  | 004142 | Tin học ứng dụng trong KT  | 2             | 15 30            | 8         | 288        |
| 7  | 002305 | Kiểm toán tài chính        | 3             | 45               | 4         | 180        |
| 8  | 001390 | Nghiệp vụ NHTM             | 3             | 45               | 3         | 135        |
| 9  | 001380 | Hướng dẫn KK Thuế          | 2             | 15 30            | 5         | 180        |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>           | <b>21</b>     | <b>330 90</b>    |           |            |

### 5. Chuyên ngành Kế toán tin

| TT | Mã HP  | Tên học phần              | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng số        |
|----|--------|---------------------------|---------------|------------------|-----------|----------------|
| 1  | 002122 | Kế toán quản trị          | 3             | 45               | 0         | Ghép cùng KIET |
| 2  | 002270 | Kế toán DN TM, DV và XL   | 3             | 45               | 0         | Ghép cùng KIET |
| 3  | 002083 | Kế toán máy trong DN      | 3             | 30 30            | 0         | Ghép cùng KIET |
| 4  | 002307 | Phân tích và báo cáo TC   | 2             | 45               | 0         | Ghép cùng KTDN |
| 5  | 004142 | Tin học ứng dụng trong KT | 2             | 15 30            | 0         | Ghép cùng KTDN |
| 6  | 004152 | Lập trình kế toán         | 3             | 30 30            | 1         | 51             |
| 7  | 004202 | HTTT tài chính kế toán    | 3             | 45               | 1         | 45             |
| 8  | 001380 | Hướng dẫn kê khai thuế    | 2             | 15 30            | 0         | Ghép cùng KTDN |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>          | <b>21</b>     | <b>270 90</b>    |           |                |

### 5. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|--------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 002122 | Kế toán quản trị         | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 2  | 002222 | Kiểm toán tài chính 2    | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 3  | 002202 | Kiểm toán hoạt động      | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 4  | 001242 | Phân tích TCDN           | 3             | 60               | 1         | 60         |
| 5  | 002270 | Kế toán DN TM, DV và XL  | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 6  | 002083 | Kế toán máy trong DN     | 3             | 30 30            | 1         | 51         |
| 7  | 002242 | Tổ chức QT Kiểm toán BCT | 2             | 30               | 1         | 30         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>20</b>     | <b>300 30</b>    |           |            |



### III. Khóa 6

#### a. K6\_Học kỳ 1 năm học 2019-2020

- Thời gian học: Từ ngày 19/08/2019 đến ngày 08/12/2019 (16 tuần);

- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 09/12/2019 đến 05/01/2020 (4 tuần)

#### Cơ sở 1

##### 1. Chuyên ngành Tài chính DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |    | Số lớp | Tổng số    |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----|--------|------------|
|    |        |                          |           | LT         | TH |        |            |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0  | 1      | 30         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0  | 2      | 90         |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 4  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 5  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 6  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 8  | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0  |        | 0          |
| 9  | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         | 0  |        | 0          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>360</b> |    |        | <b>345</b> |

##### 2. Chuyên ngành Ngân hàng

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |    | Số lớp | Tổng số    |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----|--------|------------|
|    |        |                          | chỉ       | LT         | TH |        |            |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0  | 1      | 30         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 4  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 5  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 6  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0  | 1      | 45         |
|    | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0  |        | 0          |
|    | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         | 0  |        | 0          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>300</b> |    |        | <b>300</b> |

##### 3. Chuyên ngành Quản trị DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số    |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|------------|
|    |        |                          |           | LT         | TH       |        |            |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 3      | 90         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 5  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0        | 3      | 135        |
| 8  | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0        |        | 0          |
| 9  | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         | 0        |        | 0          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        | <b>900</b> |

##### 4. Chuyên ngành Quản trị Marketing và Quản trị KD&DL

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số    |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|------------|
|    |        |                          | chỉ       | LT         | TH       |        |            |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 1      | 30         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 5  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
|    | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0        |        | 0          |
|    | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         | 0        |        | 0          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        | <b>300</b> |



## Cơ sở 2

### 5. Chuyên ngành Kế toán DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số     |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|-------------|
|    |        |                          | tín       | LT         | TH       |        |             |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 8      | 240         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 5  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0        | 8      | 360         |
| 8  | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0        |        | 0           |
| 9  | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         | 0        |        | 0           |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        | <b>2400</b> |

### 7. Chuyên ngành Ngành Kế toán tin

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số   |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|-----------|
|    |        |                          | tín       | LT         | TH       |        |           |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         |          | 0      |           |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         |          | 0      |           |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         |          | 0      | Ghép      |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         |          | 0      | KIET      |
| 5  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         |          | 0      |           |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         |          | 0      |           |
| 7  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         |          | 0      | Ghép KTDN |
| 8  | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         |          |        |           |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        |           |

### 6. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số    |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|------------|
|    |        |                          | chỉ       | LT         | TH       |        |            |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 1      | 30         |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 5  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 1      | 45         |
| 7  | 004220 | Mô hình toán kinh tế     | 2         | 30         | 0        | 1      | 30         |
| 8  | 002052 | Kiểm toán căn bản        | 2         | 30         | 0        | 1      | 30         |
| 9  | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         |          |        |            |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>22</b> | <b>315</b> | <b>0</b> |        | <b>315</b> |

### 8. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|---------|
|    |        |                          | chỉ       | LT         | TH       |        |         |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 1      | 30      |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
| 5  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
| 6  | 005191 | Marketing căn bản        | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
| 7  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 1      | 45      |
|    | 008015 | Giáo dục thể chất 5 - BR | 1         | 30         |          |        |         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        |         |

8. Chuyển ngành Quản lý KT-Luật

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín    | Số tiết    |          | Số lớp | Tổng số        |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|----------|--------|----------------|
|    |        |                          |           | LT         | TH       |        |                |
| 1  | 006030 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 2         | 30         | 0        | 0      | Ghép với TMQTE |
| 2  | 007050 | Tiếng Anh cơ bản 2       | 3         | 45         | 0        | 0      |                |
| 3  | 009221 | Kinh tế học vĩ mô        | 3         | 45         | 0        | 0      |                |
| 4  | 002011 | Nguyên lý kế toán        | 3         | 45         | 0        | 0      |                |
| 5  | 003301 | Quản trị học             | 3         | 45         | 0        | 0      | Ghép           |
| 6  | 001330 | Tài chính - Tiền tệ HP1  | 3         | 45         | 0        | 0      |                |
| 6  | 003251 | Nguyên lý thống kê       | 3         | 45         | 0        | 0      |                |
|    | 008014 | Giáo dục thể chất 4 - CL | 1         | 30         | 0        |        |                |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b> | <b>330</b> | <b>0</b> |        |                |

## b. K6\_Học kỳ 2 năm học 2019-2020

- Thời gian học: Từ ngày 06/01/2020 đến ngày 17/05/2020 (16 tuần);  
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 18/05/2020 đến 14/06/2020 (4 tuần)

### Cơ sở 1

#### 1. Chuyên ngành Tài chính DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần               | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|----------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 006040 | Đường lối CM của DCS VN    | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 2  | 004220 | Mô hình toán kinh tế       | 2             | 30 0             | 2         | 60         |
| 3  | 009030 | Soạn thảo văn bản          | 2             | 30 0             | 1         | 30         |
| 4  | 001342 | Tài chính - Tiền tệ HP2    | 2             | 45 0             | 1         | 45         |
| 5  | 001092 | Tài chính doanh nghiệp HP1 | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 6  | 001390 | Nghiệp vụ ngân hàng TM     | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 7  | 002260 | Kế toán tài chính DN HP1   | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 8  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3         | 3             | 45 0             | 2         | 90         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>           | <b>21</b>     | <b>330</b>       |           | <b>405</b> |

#### 2. Chuyên ngành Ngân hàng

| TT | Mã HP  | Tên học phần            | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 006040 | Đường lối CM của DCS VN | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 2  | 004220 | Mô hình toán kinh tế    | 2             | 30 0             | 1         | 30         |
| 3  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3      | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 4  | 009030 | Soạn thảo văn bản       | 2             | 30 0             | 1         | 30         |
| 5  | 001342 | Tài chính - Tiền tệ HP2 | 2             | 30 0             | 1         | 30         |
| 6  | 001322 | Tài chính doanh nghiệp  | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 7  | 001390 | Nghiệp vụ ngân hàng TM  | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 8  | 002220 | Kế toán tài chính DN    | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>        | <b>21</b>     | <b>315</b>       |           | <b>270</b> |

#### 3. Chuyên ngành Quản trị DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần             | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|--------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 006040 | Đường lối CM của DCS VN  | 3             | 45 0             | 3         | 135        |
| 2  | 004220 | Mô hình toán kinh tế     | 2             | 30 0             | 3         | 90         |
| 3  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3       | 3             | 45 0             | 3         | 135        |
| 4  | 009030 | Soạn thảo văn bản        | 2             | 30 0             | 3         | 90         |
| 5  | 005191 | Marketing căn bản        | 3             | 45 0             | 3         | 135        |
| 6  | 003212 | Khởi sự kinh doanh       | 3             | 45 0             | 3         | 135        |
| 7  | 009140 | Nghiệp vụ kinh doanh XNK | 2             | 30 0             | 3         | 90         |
| 8  | 001322 | Tài chính doanh nghiệp   | 3             | 45 0             | 1         | 45         |
| 9  |        |                          |               |                  |           | 0          |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>         | <b>21</b>     | <b>315</b>       | <b>0</b>  | <b>855</b> |

#### 4. Chuyên ngành Quản trị Marketing và Quản trị KD&DL

| TT | Mã HP  | Tên học phần               | Số tín<br>chỉ | Số tiết<br>LT TH | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|----------------------------|---------------|------------------|-----------|------------|
| 1  | 006040 | Đường lối CM của DCS VN    | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 2  | 004220 | Mô hình toán kinh tế       | 2             | 30               | 1         | 30         |
| 3  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3         | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 4  | 009030 | Soạn thảo văn bản          | 2             | 30               | 1         | 30         |
| 5  | 005191 | Marketing căn bản          | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 6  | 003420 | Nghiên cứu Marketing       | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 7  | 003053 | Thống kê kinh tế           | 2             | 30               | 1         | 30         |
| 8  | 003212 | Khởi sự kinh doanh         | 3             | 45               | 1         | 45         |
| 9  | 003401 | Đại cương khoa học du lịch | 3             | 45               | 1         | 45         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>           | <b>21</b>     | <b>360</b>       | <b>0</b>  | <b>270</b> |

## Cơ sở 2

### 5. Chuyên ngành Kế toán DN

| TT | Mã HP  | Tên học phần            | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |          | Số<br>lớp | Tổng<br>số  |
|----|--------|-------------------------|---------------|------------|----------|-----------|-------------|
|    |        |                         |               | LT         | TH       |           |             |
| 1  | 006040 | Đường lối CM của ĐCS VN | 3             | 45         | 0        | 8         | 360         |
| 2  | 004220 | Mô hình toán kinh tế    | 2             | 30         | 0        | 8         | 240         |
| 3  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3      | 3             | 45         | 0        | 8         | 360         |
| 4  | 005030 | Soạn thảo văn bản       | 2             | 30         | 0        | 8         | 240         |
| 5  | 001322 | Tài chính doanh nghiệp  | 3             | 45         | 0        | 8         | 360         |
| 6  | 001460 | Tài chính HCSN          | 3             | 45         | 0        | 8         | 360         |
| 7  | 002052 | Kiểm toán căn bản       | 2             | 30         | 0        | 8         | 240         |
| 8  | 002260 | Kế toán tài chính DN 1  | 3             | 45         | 0        | 8         | 360         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>        | <b>21</b>     | <b>315</b> | <b>0</b> |           | <b>2520</b> |

### 7. Chuyên ngành Ngành Kế toán tin

| TT | Mã HP  | Tên học phần            | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số   |
|----|--------|-------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|--------------|
|    |        |                         |               | LT         | TH        |           |              |
| 1  | 006040 | Đường lối CM của ĐCS VN | 3             | 45         |           | 0         |              |
| 2  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3      | 3             | 45         |           | 0         |              |
| 3  | 005030 | Soạn thảo văn bản       | 2             | 30         |           | 0         | Ghép<br>KIET |
| 4  | 001322 | Tài chính doanh nghiệp  | 3             | 45         |           | 0         |              |
| 5  | 002260 | Kế toán tài chính DN 1  | 3             | 45         |           | 0         |              |
| 6  | 004220 | Mô hình toán kinh tế    | 2             | 30         |           | 0         | Ghép<br>KTDN |
| 7  | 004092 | Cơ sở lập trình         | 3             | 30         | 30        | 1         | 51           |
| 8  | 004172 | Cơ sở dữ liệu HP1       | 3             | 30         | 20        | 1         | 44           |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>        | <b>22</b>     | <b>300</b> | <b>30</b> |           |              |

### 6. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán

| TT | Mã HP  | Tên học phần            | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |          | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-------------------------|---------------|------------|----------|-----------|------------|
|    |        |                         |               | LT         | TH       |           |            |
| 1  | 006040 | Đường lối CM của ĐCS VN | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 2  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3      | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 3  | 005030 | Soạn thảo văn bản       | 2             | 30         |          | 1         | 30         |
| 4  | 001322 | Tài chính doanh nghiệp  | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 5  | 002260 | Kế toán tài chính DN 1  | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 6  | 001350 | Thuế                    | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
| 7  | 001460 | Tài chính HCSN          | 3             | 45         |          | 1         | 45         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>        | <b>20</b>     | <b>300</b> | <b>0</b> |           | <b>300</b> |

### 8. Chuyên ngành Thương mại Quốc tế

| TT | Mã HP  | Tên học phần            | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |          | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-------------------------|---------------|------------|----------|-----------|------------|
|    |        |                         |               | LT         | TH       |           |            |
| 1  | 006040 | Đường lối CM của ĐCS VN | 3             | 45         | 0        | 1         | 45         |
| 2  | 007070 | Tiếng Anh cơ bản 3      | 3             | 45         | 0        | 1         | 45         |
| 3  | 005030 | Soạn thảo văn bản       | 2             | 30         | 0        | 1         | 30         |
| 4  | 004220 | Mô hình toán kinh tế    | 2             | 30         | 0        | 1         | 30         |
| 5  | 005040 | Kinh tế quốc tế         | 2             | 30         | 0        | 1         | 30         |
| 6  | 009063 | Đầu tư quốc tế          | 3             | 45         | 0        | 1         | 45         |
| 7  | 003418 | Marketing quốc tế       | 3             | 45         | 0        | 1         | 45         |
| 8  | 003212 | Khởi sự kinh doanh      | 3             | 45         | 0        | 1         | 45         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>        | <b>18</b>     | <b>315</b> | <b>0</b> |           | <b>315</b> |



a. K7\_Học kỳ I năm học 2019-2020

*Thời gian on và thi: Từ ngày 09/12/2019 đến ngày 27/12/2019 (03 tuần)*

## 1. Chuyên ngành Tài chính DN

| TT        | Mã HP  | Tên học phần                | Số tín<br>chĩ | Số tiết |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|-----------|--------|-----------------------------|---------------|---------|----|-----------|------------|
|           |        |                             |               | LT      | TH |           |            |
| 1         | 006101 | Triết học Mác - Lênin       | 3             | 45      | 0  | 1         | 45         |
| 2         | 004040 | Tin học đại cương           | 3             | 30      | 30 | 1         | 60         |
| 3         | 004301 | Toán cao cấp                | 3             | 45      | 0  | 1         | 45         |
| 4         | 009200 | Pháp luật đại cương         | 3             | 45      | 0  | 1         | 45         |
| 5         | 008011 | Giáo dục thể chất 1 - Dkính | 1             |         | 30 | 1         | 30         |
| Tổng cộng |        |                             | 13            | 165     |    |           | 225        |

#### 4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

| TT | Mã HP  | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|    |        |                             |               | LT         | TH        |           |            |
| 1  | 006101 | Triết học Mác - Lênin       | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 2  | 004040 | Tin học đại cương           | 3             | 30         | 30        | 1         | 60         |
| 3  | 004301 | Toán cao cấp                | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 4  | 009200 | Pháp luật đại cương         | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 5  | 008011 | Giáo dục thể chất 1 - ĐKính | 1             |            | 30        | 1         | 30         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>            | <b>13</b>     | <b>165</b> | <b>60</b> |           | <b>225</b> |

## 6. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán – Thương mại quốc tế

| TT | Mã HP  | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|--------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|    |        |                             |               | LT         | TH        |           |            |
| 1  | 006101 | Triết học Mác - Lênin       | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 2  | 004040 | Tin học đại cương           | 3             | 30         | 30        | 1         | 60         |
| 3  | 004301 | Toán cao cấp                | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 4  | 009200 | Pháp luật đại cương         | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 5  | 008011 | Giáo dục thể chất 1 - Dkinh | 1             |            | 30        | 1         | 30         |
|    |        | <b>Tổng cộng</b>            | <b>13</b>     | <b>165</b> | <b>60</b> |           | <b>225</b> |

**b. K7\_Học kỳ 2 năm học 2019-2020**

Thời gian học: Từ ngày 06/01/2020 đến ngày 17/05/2020 (15 tuần học + 01 tuần dự phòng)

Thời gian ôn và thi: Từ ngày 18/05/2020 đến 14/06/2020 (4 tuần)

**Cơ sở 1**

**1. Chuyên ngành Tài chính DN**

| TT               | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|---------|-----------------------------|---------------|------------|----|-----------|------------|
|                  |         |                             |               | LT         | TH |           |            |
| 1                | 001330  | Tài chính tiền tệ 1         | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 2                | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 3                | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30 | 1         | 60         |
| 4                | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0  | 1         | 30         |
| 5                | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 6                | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 7                | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 8                | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30 | 1         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                             | <b>21</b>     | <b>285</b> |    |           | <b>345</b> |

**2. Chuyên ngành Ngân hàng**

| TT               | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |    | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|---------|-----------------------------|---------------|------------|----|-----------|------------|
|                  |         |                             |               | LT         | TH |           |            |
| 1                | 001330  | Tài chính tiền tệ 1         | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 2                | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 3                | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30 | 1         | 60         |
| 4                | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0  | 1         | 30         |
| 5                | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 6                | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 7                | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0  | 1         | 45         |
| 8                | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30 | 1         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                             | <b>21</b>     | <b>285</b> |    |           | <b>315</b> |

**3. Chuyên ngành Quản trị DN**

| TT               | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|---------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|                  |         |                             |               | LT         | TH        |           |            |
| 1                | 003301  | Quản trị học                | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 2                | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 3                | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30        | 1         | 60         |
| 4                | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0         | 1         | 30         |
| 5                | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 6                | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 7                | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 8                | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30        | 1         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                             | <b>21</b>     | <b>285</b> | <b>60</b> |           | <b>345</b> |

**4. Chuyên ngành Quản trị Marketing**

| TT               | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|------------------|---------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|                  |         |                             |               | LT         | TH        |           |            |
| 1                | 003301  | Quản trị học                | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 2                | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 3                | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30        | 1         | 60         |
| 4                | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0         | 1         | 30         |
| 5                | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 6                | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 7                | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 8                | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30        | 1         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                             | <b>21</b>     | <b>285</b> | <b>60</b> |           | <b>345</b> |

## Cơ sở 2

### 5. Chuyên ngành Kế toán DN

| TT | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số  |
|----|---------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|-------------|
|    |         |                             |               | LT         | TH        |           |             |
| 1  | 001330  | Tài chính tiền tệ 1         | 3             | 45         | 0         | 6         | 270         |
| 2  | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0         | 6         | 270         |
| 3  | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30        | 6         | 360         |
| 4  | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0         | 6         | 180         |
| 5  | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0         | 6         | 270         |
| 6  | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0         | 6         | 270         |
| 7  | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0         | 6         | 270         |
| 8  | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30        | 6         | 180         |
|    |         | <b>Tổng cộng</b>            | <b>21</b>     | <b>285</b> | <b>60</b> |           | <b>2070</b> |

### 6. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán và Thương mại quốc tế

| TT | Mã HP   | Tên học phần                | Số tín<br>chỉ | Số tiết    |           | Số<br>lớp | Tổng<br>số |
|----|---------|-----------------------------|---------------|------------|-----------|-----------|------------|
|    |         |                             |               | LT         | TH        |           |            |
| 1  | 001330  | Tài chính tiền tệ 1         | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 2  | 004270  | Lý thuyết XS&TK toán        | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 3  | 004280  | Excel căn bản               | 3             | 30         | 30        | 1         | 60         |
| 4  | 006102  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2             | 30         | 0         | 1         | 30         |
| 5  | 007040  | Tiếng Anh cơ bản 1          | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 6  | 009211  | Kinh tế học vi mô           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 7  | 0092222 | Pháp luật kinh tế           | 3             | 45         | 0         | 1         | 45         |
| 8  | 008013  | Giáo dục thể chất 3, 4      | 1             |            | 30        |           | 30         |
|    |         | <b>Tổng cộng</b>            | <b>21</b>     | <b>285</b> | <b>60</b> |           | <b>345</b> |